

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
	TÀI SẢN			
100	A . Tài sản ngắn hạn		709.935.465.373	814.327.210.088
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	438.608.504.002	551.253.550.285
111	1. Tiền		24.400.516.901	18.217.639.113
112	2. Các khoản đương đương tiền		414.207.987.101	533.035.911.172
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		145.824.754.986	165.216.998.638
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	145.824.754.986	165.216.998.638
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		28.759.073.432	32.259.071.982
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		12.734.464.782	14.933.766.078
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.788.686.245	119.000.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.3	14.235.922.405	17.206.305.904
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	77.141.163.889	57.523.816.161
141	1. Hàng tồn kho		77.402.094.255	57.523.816.161
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(260.930.366)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.601.969.064	8.073.773.022
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		88.881.537	58.081.435
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		19.513.087.527	8.015.691.587
200	B . Tài sản dài hạn		1.496.525.523.825	1.449.748.555.140
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		55.638.847.818	56.838.847.818
216	6. Phải thu dài hạn khác		55.638.847.818	56.838.847.818
220	II. Tài sản cố định		377.651.271.572	397.925.511.365
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	377.252.081.013	397.387.337.436
222	- Nguyên giá		782.542.780.732	779.351.294.988
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(405.290.699.719)	(381.963.957.552)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.7	399.190.559	538.173.929
228	- Nguyên giá		783.303.509	783.303.509
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(384.112.950)	(245.129.580)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.8		
240	IV Tài sản dở dang dài hạn		126.373.195.544	118.307.207.628
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		126.373.195.544	118.307.207.628
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		935.013.353.430	875.543.244.645
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.9	798.692.000.000	759.192.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.11	137.686.180.445	134.974.180.445
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.12	(28.864.827.015)	(28.622.935.800)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		27.500.000.000	10.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác	V.13	1.848.855.461	1.133.743.684
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.848.855.461	1.133.743.684
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.206.460.989.198	2.264.075.765.228

NGUỒN VỐN

300	C . Nợ phải trả		182.837.228.358	196.654.960.925
310	I. Nợ ngắn hạn		178.216.228.358	186.957.960.925
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn		54.858.300	416.319.950
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.811.529.361	5.920.098.722
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	12.626.767.854	4.535.782.617
314	4. Phải trả người lao động		108.132.018.929	95.823.965.475
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	128.147.999	320.889.280
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	7.255.335.484	9.011.099.150
320	10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn		5.076.000.000	46.681.019.800
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		40.131.570.431	24.248.785.931
330	II. Nợ dài hạn		4.621.000.000	9.697.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18	4.621.000.000	9.697.000.000
400	D .Vốn chủ sở hữu		2.023.623.760.840	2.067.420.804.303
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	2.026.819.992.319	2.067.420.804.303
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		430.000.000.000	430.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(126.980.054.347)	(126.980.054.347)
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		1.047.818.991.615	1.032.829.860.589
421	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.31	528.709.233.051	584.299.176.061
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		313.448.095.035	434.407.865.799
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		215.261.138.016	149.891.310.262
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(3.196.231.479)	-
431	1. Nguồn kinh phí		(3.196.231.479)	
440	Tổng cộng nguồn vốn		2.206.460.989.198	2.264.075.765.228

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Hung

Phạm Ngọc Huy



Hồ Cường

VÕ DUY HƯỚNG

Phạm Ngọc Huy

Hồ Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI	
				QUÝ IV/2016	QUÝ IV/2017	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	285.880.543.018	204.642.843.439	781.780.967.949	656.580.532.108
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 10 - 01)	10		285.880.543.018	204.642.843.439	781.780.967.949	656.580.532.108
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	208.456.948.697	167.708.184.568	516.502.140.982	474.920.855.243
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		77.423.594.321	36.934.658.871	265.278.826.967	181.659.676.865
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	12.395.072.626	12.883.886.875	40.143.682.796	45.399.117.282
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	(1.851.941.597)	(926.286.964)	1.686.636.075	1.349.822.886
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		467.616.821	246.127.467	1.125.979.017	1.651.967.700
8	Chi phí bán hàng	25		3.234.711.195	1.864.068.756	5.847.176.251	8.873.432.997
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19.597.754.745	16.836.798.677	48.424.385.652	48.136.772.392
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		68.838.142.604	32.043.965.277	249.464.311.785	168.698.765.872
11	Thu nhập khác	31		4.745.820.332	2.871.276.592	12.462.521.587	9.571.003.967
12	Chi phí khác	32		2.949.959.655	3.997.498.196	9.278.731.631	4.105.595.037
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.795.860.677	(1.126.221.604)	3.183.789.956	5.465.408.930
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		70.634.003.281	30.917.743.673	252.648.101.741	174.164.174.802
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	6.552.277.595	3.797.208.299	37.386.963.725	24.272.864.540
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	-		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (=50-51-52)	60		64.081.725.686	27.120.535.374	215.261.138.016	149.891.310.262
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.597	676	5.365	3.736
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



VÕ DUY HƯỜNG

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Huy

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Hồ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

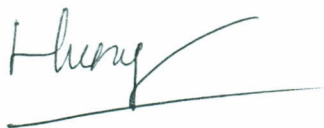
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		817.624.031.276	680.513.192.875
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(119.030.221.825)	(102.231.743.849)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(275.003.149.611)	(230.692.143.506)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.190.489.297)	(1.651.967.700)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(49.000.000.000)	(32.235.422.268)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		12.775.136.573	4.017.632.544
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(192.943.874.245)	(232.576.842.359)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		193.231.432.871	85.142.705.737
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(34.815.849.297)	(23.370.071.699)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		190.000.000	92.727.273
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(574.324.754.986)	(394.968.498.638)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		556.242.540.236	502.492.697.479
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(42.212.000.000)	(47.808.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		34.528.593.904	42.882.533.651
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(60.391.470.143)	79.321.388.066
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của sở hữu			
32	2. Tiền trả lại vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu			
33	3. Tiền thu từ đi vay			26.000.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(46.681.019.800)	(125.925.858.650)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(198.796.847.500)	(181.138.809.650)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(245.477.867.300)	(281.064.668.300)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(112.637.904.572)	(116.600.574.497)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		551.253.550.285	667.685.299.130
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(7.141.711)	168.825.652
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		438.608.504.002	551.253.550.285

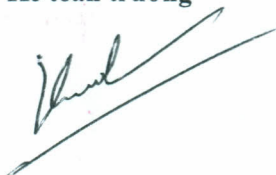
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tổng Giám Đốc









VÕ DUY HƯỚNG

Phạm Ngọc Huy

Hồ Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 3800100376 ngày 06/11/2014 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 0651 3 819 786 Fax: 0651 3 819 620

Website: www.doruco.com.vn/

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Gia Anh - Chủ tịch hội đồng quản trị (sinh ngày 08/6/1958; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285211315 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 30/12/2004; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 2, khu phố Phước Thiện, phường Tân Thiện, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Chỗ ở hiện tại: Tổ 2, khu phố Phước Thiện, phường Tân Thiện, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa./.

3. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

7. Cấu trúc doanh nghiệp**a. Đơn vị trực thuộc:**

Đến thời điểm ngày 31/12/2017, Công ty có mười một (11) đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
01	Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
02	Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
03	Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
04	Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
05	Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
06	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
07	Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, thị Xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
08	Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
09	Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
10	Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
11	Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Hoạt động kinh doanh chính của các đơn vị trực thuộc là trồng, khai thác và chế biến mủ cao su.

b. Công ty con

Thông tin về các công ty con của công ty tại ngày 31/12/2017.

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắc Nông	Tỉnh Đắc Nông	88,41%	88,41%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Vương quốc Campuchia	57,20%	57,20%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	52,00%	52,00%	Chế biến gỗ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính riêng từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Các Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại [Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính](#).

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

03. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;

Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;

Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhận được thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để phát hành thêm cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu, tiến hành xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Việc xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu được thực hiện như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (bình quân gia quyền theo từng lần mua).

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

c. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

d. Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
• Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
• Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
• Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
• Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40

- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
Năm khai thác (tiếp theo)	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

09. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

c. Tính giá thành sản phẩm

Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	17.031.000	3.903.000
Tiền gửi ngân hàng	24.383.485.901	18.213.736.113
Các khoản tương đương tiền	414.207.987.101	533.035.911.172
Cộng	438.608.504.002	551.253.550.285

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số Đầu Kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ ngắn hạn	145.824.754.986	145.824.754.986	165.216.998.638	165.216.998.638
- Tiền gửi có kỳ hạn	145.824.754.986	145.824.754.986	165.216.998.638	165.216.998.638
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
+ Dài hạn	27.500.000.000	27.500.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	17.500.000.000	17.500.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Trái phiếu	10.000.000.000	10.000.000.000		
- Các khoản đầu tư khác				
Tổng Cộng	173.324.754.986	173.324.754.986	175.216.998.638	175.216.998.638

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
RCMA ASIA PTE LTD		2.626.518.105
Centrotrade singapore pte ltd	2.667.198.801	1.058.939.213
Dasol Hi - tech	692.548.920	881.717.760
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi		119.918.190
DNS CO., LTD	1.385.097.840	2.645.153.280
EVERTECH CO., LTD	1.385.097.840	2.645.153.280
Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su VN	1.502.159.115	4.611.523.449
Công Ty Cổ Phần Cao Su Đồng Phú Đắk Nông		237.785.368
WEBER& SCHAER GMBH &CO	995.110.515	
SINTEX CHEMICAL CORPORATION	692.489.965	
OPC _ Fao Tnternational Limited	3.247.403.753	
Các đối tượng khác	167.358.033	107.057.433
Cộng	12.734.464.782	14.933.766.078

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
--	-------------------	-------------------

Công TY TNHH Kiểm Toán & Thẩm Định Giá Việt Nam	99.000.000	99.000.000
Công Ty Cổ Phần Dương Gia Phát		20.000.000
Công Ty TNHH MTV Thiết Bị Mê Kông	270.000.000	
Công Ty TNHH Thiên Phương	949.055.800	
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng - Địa Ốc Cao Su	470.630.445	
Cộng	1.788.686.245	119.000.000

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	7.261.546.848	5.910.221.899
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
Phải thu cổ tức Công Ty CP Gỗ Đồng Phú		1.820.000.000
Phải thu các khoản tạm ứng	6.188.819.089	4.350.813.216
Phải Thu BHXH		3.911.517.764
Phải thu khác	785.556.468	1.213.753.025
Cộng	14.235.922.405	17.206.305.904

6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước	1.454.847.818	1.454.847.818
Phải thu về ứng vốn dự án trồng cao su Công an huyện Đồng Phú		1.200.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	54.184.000.000	54.184.000.000
Cộng	55.638.847.818	56.838.847.818

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	6.199.413.467	6.125.800.637
Công cụ, dụng cụ	1.654.787.211	2.127.280.122
Chi phí SXKD dở dang	27.275.521.135	19.198.692.427
Thành phẩm tồn kho	38.067.807.215	29.752.331.884
Hàng gửi bán	4.204.565.227	319.711.091
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(260.930.366)	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	77.141.163.889	57.523.816.161

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a. Ngắn hạn	88.881.537	58.081.435
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	88.881.537	58.081.435
b. Dài hạn	1.848.855.461	1.133.743.684
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.848.855.461	1.133.743.684
Cộng	1.937.736.998	1.191.825.119

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Thuế GTGT	153.764.483	
Thuế TNDN	12.989.286.838	1.376.250.563
Thuế TNCN	6.370.036.206	6.639.441.024
Cộng	19.513.087.527	8.015.691.587

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm vi tính	Tổng Cộng
----------	------------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu năm			783.303.509	783.303.509
Tăng trong năm			-	-
- Do mua sắm				-
- Do XDCB				-
- Tăng khác				-
Giảm trong năm				-
- Do thanh lý TSCĐ				-
- Giảm khác				-
Số cuối năm	-	-	783.303.509	783.303.509
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu năm			245.129.580	245.129.580
Tăng trong năm			138.983.370	138.983.370
- Do trích KH TSCĐ			138.983.370	138.983.370
Giảm trong năm				
- Do thanh lý TSCĐ				
Số cuối năm	-	-	384.112.950	384.112.950
Giá trị còn lại			399.190.559	399.190.559
Số đầu năm	-	-	538.173.929	538.173.929
Số cuối năm	-	-	399.190.559	399.190.559
12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG			31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<i>Công trình nông nghiệp</i>			111.476.558.714	115.103.583.304
Vườn cây tái canh 2009				385.269.696
Vườn cây tái canh 2010				20.054.318.177
Vườn cây tái canh 2011		13.946.211.959		13.649.729.918
Vườn cây tái canh 2012		19.587.734.060		18.720.759.019
Vườn cây tái canh 2013		22.716.058.277		21.542.654.424
Vườn cây tái canh 2014		23.996.655.841		22.141.461.553
Vườn cây tái canh 2015		12.441.648.370		10.463.449.859
Vườn cây tái canh 2016		10.774.699.621		8.143.040.658
Vườn cây tái canh 2017		7.938.316.586		
Vườn cây tái canh 2018		72.334.000		
Cây rừng trồng xen		2.900.000		2.900.000
<i>Xây dựng công trình giao thông</i>			44.399.999	44.399.999
<i>Mua sắm thiết bị</i>			172.500.000	
<i>Xây dựng công trình kiến trúc</i>			12.900.809.975	1.401.206.560
<i>Xây dựng công trình điện nước</i>			52.727.273	31.818.182
<i>Kiến thiết cơ bản khác</i>			1.726.199.583	1.726.199.583
<i>Lãi Vay đầu tư dự án Cao su</i>				
Cộng			126.373.195.544	118.307.207.628

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông (*)	106.089.000.000	106.089.000.000
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	51.000.000.000	51.000.000.000
Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú	133.995.000.000	133.995.000.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	481.608.000.000	442.108.000.000
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	26.000.000.000	26.000.000.000

Cộng	798.692.000.000	759.192.000.000
14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>a. Đầu tư cổ phiếu (*)</i>	<i>3.316.600.000</i>	<i>3.316.600.000</i>
Công ty CP Khu Công nghiệp Hồ Nai	3.316.600.000	3.316.600.000
<i>b. Góp vốn đầu tư</i>	<i>134.369.580.445</i>	<i>131.657.580.445</i>
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	21.114.760.000	21.114.760.000
Công ty Cổ phần Thể Thao Cao su Phú Riềng	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	65.362.000.000	62.650.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.000.000.000	24.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Cơ sở Hạ tầng VRG		
Khu Tái định cư Phước Vĩnh		
Trạm trộn bê tông	450.000.000	450.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng	11.942.820.445	11.942.820.445
Cộng	137.686.180.445	134.974.180.445
15. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	31/12/2017	01/01/2017
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú (**)	(10.364.278.954)	(10.364.278.954)
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su (**)	(18.500.548.061)	(17.618.663.583)
Công ty CP Cao Su Đồng Phú Đắk Nông	-	(639.993.263)
Cộng	(28.864.827.015)	(28.622.935.800)
17. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng		41.605.019.800
Vay dài hạn đến hạn trả	5.076.000.000	5.076.000.000
Cộng	5.076.000.000	46.681.019.800
18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công Ty TNHH XD Thịnh Phát Đạt	11.052.000	34.970.000
Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Cao Su		42.350.000
Công Ty TNHH Tín Thành		338.999.950
Công Ty TNHH Xây Dựng Đại An	28.476.900	
Doanh Nghiệp Tư Nhân Xây Dựng Hòa Phát	9.551.000	

Công Ty TNHH Long Minh	5.632.000
Các Đối tượng khác	146.400

Cộng	54.858.300 - 416.319.950
-------------	---------------------------------

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công Ty Cổ Phần TMDV & Du Lịch Cao Su		500.000.000
OPC - Fao Tnteenational Limited		5.420.098.722
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	1.624.149.590	
Công Ty TNHH Sản Xuất Cao Su Liên Anh	2.522.730.000	
Công Ty TNHH Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Bình Phước	311.144.571	
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Cao Su Việt nam	353.505.200	
Các Đối tượng khác		

Cộng	4.811.529.361 - 5.920.098.722
-------------	--------------------------------------

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp		458.969.079
Thuế TNDN		
Thuế tài nguyên	6.662.708	24.969.948
Tiền Thuế Đất	12.620.105.146	4.051.843.590

Cộng	12.626.767.854	4.535.782.617
-------------	-----------------------	----------------------

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	128.147.999	320.889.280

Cộng	128.147.999	320.889.280
-------------	--------------------	--------------------

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	247.049.664	241.746.413
Phải trả về cổ tức	949.612.795	557.905.295
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	5.282.573.383	6.917.517.604
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	571.561.758	590.841.758
Phải trả BHXH huyện Đồng Phú	192.537.884	
Phải trả khác	12.000.000	703.088.080

Cộng	7.255.335.484	9.011.099.150
-------------	----------------------	----------------------

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Vay dài hạn	4.621.000.000	9.697.000.000
- Vay ngân hàng (*)	4.621.000.000	9.697.000.000
Cộng	4.621.000.000	9.697.000.000

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem phụ lục số 02 kèm theo)

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Vốn góp của các cổ đông	430.000.000.000	430.000.000.000
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	240.000.000.000	240.000.000.000
+ Cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	28.752.100.000
+ Cổ đông khác	161.247.900.000	161.247.900.000
Cộng	430.000.000.000	430.000.000.000

24.3. Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm trước	2.875.210	2.875.210
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.875.210	2.875.210
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm nay		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.124.790	40.124.790
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.124.790	40.124.790
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu		

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	31.662.169.889	32.484.318.790
Nợ khó đòi đã xử lý	1.080.946.000	1.080.946.000
Ngoại tệ các loại		
- Đồng Dollar Mỹ (USD)	582.300,12	555.304,49
- Đồng Euro (EUR)		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG		
Doanh thu bán thành phẩm	669.245.117.799	572.304.122.942
Doanh thu mù tạt thu	4.289.608.350	2.562.218.100
Doanh thu dịch vụ gia công mù cao su	5.927.477.560	866.930.084
Doanh thu bán cây cao su	99.968.514.240	79.074.670.982
Doanh thu bán cây giống	1.956.130.000	1.669.295.000
Doanh thu bán bò nuôi	394.120.000	103.295.000
Cộng	781.780.967.949	656.580.532.108

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn bán thành phẩm	495.658.598.009	459.997.686.146
Giá vốn dịch vụ gia công mù cao su	3.967.750.399	832.636.496
Giá vốn mù tạt thu	3.839.486.252	2.462.560.632
Giá vốn bán cây cao su	11.099.429.708	13.587.477.092
Giá vốn bán cây giống	1.582.168.614	1.030.629.534
Giá vốn bán bò nuôi	354.708.000	92.372.727
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	-	(3.082.507.384)
Cộng	516.502.140.982	474.920.855.243

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.868.258.415	36.097.313.729
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.150.100.000	8.585.970.312
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	86.095.381	492.199.929
Lãi bán ngoại tệ	39.229.000	223.633.312
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	40.143.682.796	45.399.117.282

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Chi phí lãi vay	1.125.979.017	1.651.967.700
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	241.891.215	(682.997.954)
Lỗ do bán ngoại tệ	90.828.000	114.746.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	227.937.843	266.107.140
Cộng	1.686.636.075	1.349.822.886

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
30. CHI PHÍ BÁN HÀNG		

Chi phí bán hàng	5.847.176.251	8.873.432.997
	5.847.176.251	8.873.432.997
Cộng		

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí quản lý doanh nghiệp	48.424.385.652	48.136.772.392
	48.424.385.652	48.136.772.392
Cộng		

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND

32. THU NHẬP KHÁC

Thu nhập khác từ hoạt động khác	12.462.521.587	9.571.003.967
	12.462.521.587	9.571.003.967
Cộng		

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND

33. CHI PHÍ KHÁC

Chi phí khác	9.278.731.631	4.105.595.037
	9.278.731.631	4.105.595.037
Cộng		

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế TNDN hiện hành	37.386.963.725	24.272.864.540
	37.386.963.725	24.272.864.540
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	139.968.897.723	100.326.115.905
Chi phí nhân công	298.685.984.211	255.898.167.815
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	6.588.114.805	9.874.186.242
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.397.981.084	36.732.795.597
Thuế, phí và lệ phí	1.085.409.715	16.649.974.343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.963.494.481	18.777.380.671
Chi phí khác bằng tiền	72.121.751.644	55.039.101.545
Cộng	580.811.633.663	493.297.722.117

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC
01. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

02. Giao dịch với các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thu nhập Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	3.182.946.000	3.454.052.523
Cộng	3.182.946.000	3.454.052.523

b. Các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

<i>Tên gọi</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số tiền</i>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Tiền bán mủ cao su	4.961.516.218
		Đã thu tiền bán mủ cao su	8.070.880.552
Công ty CP Kỹ thuật Cao su Đồng Phú	Công ty con	Tiền bán mủ cao su, nước sinh hoạt	21.472.993.500
		Đã thu tiền mủ cao su, nước sinh hoạt	21.472.993.500
Công ty CP Gỗ Đồng Phú	Công ty con	Bán cây cao su thanh lý	50.337.626.912
		Đã thu tiền bán cây cao su thanh lý	50.337.626.912
Công Ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Công ty con	Tiền bán vật tư, cây giống	158.334.260
		Thu tiền bán vật tư , cây giống	158.334.260
		Góp vốn điều lệ	39.500.000.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Công ty con	Tiền bán mủ cao su	14.240.651.920
		Đã thu tiền bán mủ cao su	14.478.437.288
Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	Công ty con	Tiền nước sinh hoạt	57.334.500
		Đã thu tiền nước sinh hoạt	57.334.500

03. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

A. Tài sản tài chính	Đầu Năm		Cuối Năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	551.253.550.285	0	438.608.504.002	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	88.978.919.800	0	72.609.235.005	
Các khoản cho vay	0	0		
Đầu tư ngắn hạn	165.216.998.638	0	145.824.754.986	
Đầu tư dài hạn	904.166.180.445	(28.622.935.800)	963.878.180.445	(28.864.827.015)
Cộng	1.709.615.649.168	(28.622.935.800)	1.620.920.674.438	(28.864.827.015)

B. Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Phải trả người bán, phải trả khác	9.427.419.100	7.310.193.784
Chi phí phải trả	320.889.280	128.147.999
Vay và nợ	56.378.019.800	9.697.000.000
Cộng	66.126.328.180	17.135.341.783

Công ty đã xem xét tới việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành khác có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Theo đó, Công ty không thấy có sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính ngoại trừ giá trị dự phòng đã trích lập như đã trình bày ở các thuyết minh có liên quan.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	551.253.550.285	0	0	551.253.550.285
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.140.071.982	56.838.847.818	0	88.978.919.800
Các khoản cho vay				
Đầu tư ngắn hạn	165.216.998.638	0	0	165.216.998.638
Đầu tư dài hạn	0	0	904.166.180.445	904.166.180.445
Cộng	748.610.620.905	56.838.847.818	904.166.180.445	1.709.615.649.168

Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	438.608.504.002			438.608.504.002
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.970.387.187	55.638.847.818		72.609.235.005
Các khoản cho vay				0
Đầu tư ngắn hạn	145.824.754.986			145.824.754.986
Đầu tư dài hạn			963.878.180.445	963.878.180.445
Cộng	601.403.646.175	55.638.847.818	963.878.180.445	1.620.920.674.438

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	9.427.419.100	0	0	9.427.419.100
Chi phí phải trả	320.889.280	0	0	320.889.280
Vay và nợ	46.681.019.800	9.697.000.000	0	56.378.019.800
Cộng	56.429.328.180	9.697.000.000	0	66.126.328.180

Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	7.310.193.784			7.310.193.784
Chi phí phải trả	128.147.999			128.147.999
Vay và nợ	5.076.000.000	4.621.000.000		9.697.000.000
Cộng	12.514.341.783	4.621.000.000	0	17.135.341.783

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu

08. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

Người lập biểu

Võ Duy Hường

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tổng giám đốc



Hồ Cường

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	196.638.275.414	69.562.967.730	69.208.023.053	6.335.816.629	437.606.212.162	779.351.294.988
Tăng trong năm	2.981.703.040	242.990.000	2.595.404.014	272.781.818	20.439.587.873	26.532.466.745
- Do mua sắm		242.990.000	2.595.404.014	272.781.818		3.111.175.832
- Do XDCB	2.981.703.040				20.439.587.873	23.421.290.913
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	2.160.092.586	-	21.180.888.415	23.340.981.001
- Do thanh lý TSCĐ			2.160.092.586		21.180.888.415	23.340.981.001
- Giảm khác						-
Số cuối năm	199.619.978.454	69.805.957.730	69.643.334.481	6.608.598.447	436.864.911.620	782.542.780.732
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	132.009.490.324	64.436.926.599	42.822.411.249	5.402.536.908	137.292.592.472	381.963.957.552
Tăng trong năm	12.709.785.275	1.670.691.754	5.660.498.129	398.381.319	15.819.641.237	36.258.997.714
- Do trích KH TSCĐ	12.709.785.275	1.670.691.754	5.660.498.129	398.381.319	15.819.641.237	36.258.997.714
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	2.160.092.586	-	10.772.162.961	12.932.255.547
- Do thanh lý TSCĐ			2.160.092.586		10.772.162.961	12.932.255.547
- Giảm khác		-				-
Số cuối năm	144.719.275.599	66.107.618.353	46.322.816.792	5.800.918.227	142.340.070.748	405.290.699.719
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	64.628.785.090	5.126.041.131	26.385.611.804	933.279.721	300.313.619.690	397.387.337.436
Số cuối năm	54.900.702.855	3.698.339.377	23.320.517.689	807.680.220	294.524.840.872	377.252.081.013

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	1.018.061.409.417	664.345.784.226	2.132.698.961.296
Tăng trong năm trước						-
Lãi tăng trong năm trước	0	0			149.891.310.262	149.891.310.262
Phân phối lợi nhuận năm trước	0	0				-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	0	0		14.768.451.172	(14.768.451.172)	-
Trả cổ tức năm trước	0	0			(180.561.555.000)	(180.561.555.000)
Trích quỹ KT, PL	0	0			(34.607.912.255)	(34.607.912.255)
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	1.032.829.860.589	584.299.176.061	2.067.420.804.303
Số dư đầu kỳ này	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	1.032.829.860.589	584.299.176.061	2.067.420.804.303
Tăng trong kỳ này					215.261.138.016	215.261.138.016
Trích quỹ đầu tư phát triển				14.989.131.026	(14.989.131.026)	-
Đánh giá lại tỷ giá						-
Trả cổ tức					(200.623.950.000)	(200.623.950.000)
Trích quỹ KT, PL					(55.238.000.000)	(55.238.000.000)
Số dư cuối kỳ	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	1.047.818.991.615	528.709.233.051	2.026.819.992.319